

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~4101~~/UBND-KTTH

Quảng Ngãi, ngày ~~25~~ tháng 6 năm 2025

V/v điều chỉnh dự toán và
phân bổ ngân sách địa phương
năm 2025 theo Nghị quyết số
58/NQ-HĐND ngày
10/12/2024 khi thực hiện
chính quyền địa phương
02 cấp

Kính gửi: Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh

Thực hiện hướng dẫn của Bộ Tài chính tại nội dung các Công văn: Số 4205/BTC-NSNN ngày 02/4/2025, số 8614/BTC-KTĐP ngày 18/6/2025 và số 8911/BTC-NSNN ngày 20/6/2025 về việc hướng dẫn nguyên tắc xử lý tài chính, ngân sách nhà nước khi tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Để đảm bảo cho cấp xã hoạt động vào ngày 01/7/2025, trên cơ sở báo cáo của UBND các huyện, thị xã thành phố về dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2025 khi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; trên cơ sở kết quả rà soát, tổng hợp, đề xuất của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 2246/STC-QLNS ngày 24/6/2025 về việc điều chỉnh dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; ý kiến thống nhất của Thành viên UBND tỉnh tại cuộc họp ngày 24/6/2025, UBND tỉnh đề nghị Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh xem xét, thống nhất trình cấp có thẩm quyền cho ý kiến về điều chỉnh dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp (*sắp xếp theo Nghị quyết 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội*) giao dự toán thu chi năm 2025, như sau:

1. Nguyên tắc:

a) Về điều chỉnh số thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố:

- Điều chuyển toàn bộ các khoản thu ngân sách nhà nước năm 2025 đã được HĐND các huyện, thị xã, thành phố giao năm 2025 cho ngân sách cấp huyện về ngân sách cấp tỉnh (*tăng 209.990 triệu đồng so với dự toán HĐND tỉnh giao tại Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 10/12/2024, chủ yếu tăng thu từ nguồn thu tiền sử dụng đất là 152 tỷ đồng*).

- Giao dự toán thu ngân sách cấp xã theo nguyên tắc cộng gộp số học trên cơ sở số liệu HĐND các huyện, thị xã, thành phố đã giao cho cấp xã trước sắp xếp.

- Riêng dự toán thu trên địa bàn huyện Lý Sơn chỉ thay đổi tên gọi thành đặc khu Lý Sơn thuộc cấp xã.

- Đối với 11 địa phương có dự toán thu ngân sách được hưởng theo phân cấp lớn hơn số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, cụ thể các xã: Nguyễn Nghiêm, Vạn Tường, Đông Trà Bồng, Tây Trà, Tây Trà Bồng, Sơn Hạ, Sơn Hà, Sơn Kỳ, Sơn Tây, Sơn Tây Thượng, Sơn Tây Hạ chủ yếu liên quan đến các khoản thu như: Thuế tài nguyên và thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản do cơ quan Thuế không giao dự toán thu trên địa bàn nhưng thực tế theo phân cấp nguồn thu thì ngân sách xã được hưởng điều tiết.

b) Về điều chỉnh số chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố:

b1) Điều chỉnh giảm toàn bộ số chi ngân sách HĐND các huyện, thị xã thành phố đã giao năm 2025.

b2) Giao dự toán điều chỉnh giảm nêu trên cho cấp tỉnh và cấp xã tiếp tục thực hiện theo nhiệm vụ được cấp thẩm quyền giao, với nguyên tắc:

- Dự toán chi đầu tư phát triển cấp huyện được chuyển về cấp tỉnh để tiếp tục thực hiện theo quy định (*bao gồm phần dự toán tăng thêm của cấp huyện đối với chi đầu tư*). Nội dung này sẽ được HĐND tỉnh Quảng Ngãi (*sau sắp xếp*) phân bổ cụ thể.

- Dự toán chi thường xuyên:

+ Dự toán ngân sách cấp xã trước sắp xếp được UBND các huyện, thị xã, thành phố giao tiếp tục được giữ ổn định và chuyển giao cho xã mới sau sắp xếp theo Nghị quyết số 1677/UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để tiếp tục thực hiện.

+ Dự toán ngân sách cấp huyện chuyển về ngân sách cấp xã trên cơ sở chuyển giao nhiệm vụ từ huyện về xã, trong đó một số lĩnh vực như: Chi sự nghiệp giáo dục và chi đảm bảo xã hội được chuyển giao về xã để tiếp tục thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

+ Dự toán ngân sách cấp huyện còn lại sau khi đã chuyển về ngân sách cấp xã sẽ được chuyển cho ngân sách cấp tỉnh theo từng lĩnh vực. Nội dung này sẽ được HĐND tỉnh Quảng Ngãi (*sau sắp xếp*) phân bổ cụ thể hoặc giao cho UBND tỉnh phân bổ theo quy định.

+ Đối với chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình tại Biểu số 4, Dự toán còn lại tiếp tục thực hiện -41.052 triệu đồng, nguyên nhân là do UBND huyện Nghĩa Hành đưa kinh phí thực hiện chính sách bảo hiểm y tế vào cân đối dự toán chi ngân sách năm 2025, trong khi nguồn kinh phí này tỉnh bổ sung có mục tiêu trong năm, nên phải giảm trừ tương ứng đối với phần chuyển giao về ngân sách cấp tỉnh để đảm bảo cân đối thu, chi.

- Đối với huyện Lý Sơn chuyển giao dự toán chi ngân sách HĐND tỉnh đã giao cho đặc khu Lý Sơn.

2. Về số liệu điều chỉnh cụ thể

a) Điều chỉnh dự toán thu ngân sách HĐND các huyện, thị xã, thành phố

đã giao:

a1) Chuyển nguồn thu ngân sách cấp huyện về ngân sách cấp tỉnh:

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 5.845.540 triệu đồng
- Thu ngân sách cấp huyện: 7.213.760 triệu đồng

a2) Giao dự toán thu ngân sách cấp xã:

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 243.880 triệu đồng.
- Thu ngân sách cấp xã: 6.535.473 triệu đồng (*bao gồm số thu bổ sung trong cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã*).

b) Điều chỉnh giảm chi ngân sách HĐND các huyện, thị xã, thành phố đã giao (*trong đó HĐND tỉnh giao tại Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh 8.663.490 triệu đồng*): 8.924.285 triệu đồng.

c) Giao dự toán chi ngân sách từ nguồn kinh phí điều chỉnh giảm tại khoản 2 Điều này, như sau:

c1) Cấp tỉnh: 2.338.285 triệu đồng.

c2) Cấp xã: 6.586.000 triệu đồng.

(Chi tiết như các Biểu mẫu số 01 đến số 04 và Phụ biểu kèm theo)

(Kèm theo dự thảo văn bản trình Ban Thường vụ)

Đề nghị Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh xem xét, trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đảng ủy UBND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP(KTTH);
- Công TT-ĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTTHTien267.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Hoàng Giang

CHUYỂN DỰ TOÁN NĂM 2025 THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
CỦA CẤP HUYỆN VỀ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH

(Kèm theo Công văn số 4101/UBND-KTTH ngày 25/6/2025 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện, thị xã, thành phố đã giao			Dự toán năm 2025 khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp			Chênh lệch
			Tổng cộng	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng cộng	Cấp tỉnh(*)	Cấp xã	
I	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (*)	5.879.430	6.089.420	5.860.260	229.160	6.089.420	5.845.540	243.880	209.990
1	TP Quảng Ngãi	4.405.860	4.445.361	4.358.443	86.918	4.445.361	4.358.443	86.918	39.501
2	Trà Bồng	43.700	43.700	31.451	12.249	43.700	31.451	12.249	
3	Lý Sơn	14.720	14.720	14.720		14.720		14.720	
4	Sơn Tây	118.720	118.720	92.133	26.587	118.720	92.133	26.587	
5	Ba Tơ	51.860	51.860	46.240	5.620	51.860	46.240	5.620	
6	Tur Nghĩa	249.790	339.790	322.322	17.468	339.790	322.322	17.468	90.000
7	Mộ Đức	100.200	143.100	127.375	15.725	143.100	127.375	15.725	42.900
8	Thị xã Đức Phổ	190.460	200.050	184.430	15.620	200.050	184.430	15.620	9.590
9	Bình Sơn	439.150	448.159	425.577	22.582	448.159	425.577	22.582	9.009
10	Nghĩa Hành	102.700	102.700	95.287	7.413	102.700	95.287	7.413	
11	Sơn Hà	52.760	52.760	50.562	2.198	52.760	50.562	2.198	
12	Sơn Tịnh	101.750	116.740	100.537	16.203	116.740	100.537	16.203	14.990
13	Minh Long	7.760	11.760	11.183	577	11.760	11.183	577	4.000
II	Thu ngân sách cấp huyện (**)	8.663.490	8.924.285	7.463.870	1.460.415	8.924.285	7.213.760	1.710.525	260.795
1	TP Quảng Ngãi	1.653.316	1.682.578	1.461.153	221.425	1.682.578	1.461.153	221.425	29.262
2	Trà Bồng	715.273	715.273	588.671	126.602	715.273	588.671	126.602	
3	Lý Sơn	250.110	250.110	250.110		250.110		250.110	
4	Sơn Tây	372.055	372.055	301.929	70.126	372.055	301.929	70.126	
5	Ba Tơ	617.895	617.895	479.642	138.253	617.895	479.642	138.253	
6	Tur Nghĩa	723.672	813.672	706.937	106.735	813.672	706.937	106.735	90.000
7	Mộ Đức	644.566	687.466	577.228	110.238	687.466	577.228	110.238	42.900
8	Thị xã Đức Phổ	728.078	734.214	607.415	126.799	734.214	607.415	126.799	6.136
9	Bình Sơn	997.933	1.016.961	794.527	222.434	1.016.961	794.527	222.434	19.028
10	Nghĩa Hành	491.751	540.624	458.874	81.750	540.624	458.874	81.750	48.873
11	Sơn Hà	669.253	669.253	540.599	128.654	669.253	540.599	128.654	
12	Sơn Tịnh	543.621	563.217	477.751	85.466	563.217	477.751	85.466	19.596
13	Minh Long	255.967	260.967	219.034	41.933	260.967	219.034	41.933	5.000

*) Chi tiết như Phụ biểu số 01 đính kèm

**) Chi tiết như Phụ biểu số 02 đính kèm

(Kèm theo Công văn số 4491/UBND-KTTH ngày 25/6/2025 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

[illegible]

(Kèm theo Công văn số 4101/UBND-KTTH ngày 25/6/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

[illegible]

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Công văn số 4104/UBND-KTTH ngày 25/6/2025 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung thu Xã, phường, đặc khu	Thu ngân sách cấp xã					
		Tổng thu NS trên địa bàn 2025	Thu được hưởng theo phân cấp			Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	Tổng cộng
			Tổng cộng	Các khoản thu ngân sách hưởng 100%	Các khoản thu phân chia ngân sách hưởng theo tỷ lệ		
A	B	(1)	2=3+4	3	4	5	6=2+5
TỔNG CỘNG		243.880	175.486	67.927	107.560	6.410.512	6.586.000
1	Xã Tịnh Khê	5.622	2.873	1.850	1.023	208.086	210.959
2	Phường Trương Quang Trọng	10.761	6.086	4.960	1.126	195.353	201.438
3	Xã An Phú	7.264	4.670	3.143	1.527	212.798	217.468
4	Phường Cẩm Thành	35.067	14.686	10.916	3.770	221.210	235.897
5	Phường Nghĩa Lộ	28.205	14.664	11.671	2.993	220.816	235.480
6	Phường Trà Câu	2.707	1.488	885	603	124.444	125.932
7	Xã Nguyễn Nghiêm	1.049	2.292	414	1.878	54.230	56.522
8	Phường Đức Phổ	7.761	6.031	1.790	4.241	132.689	138.720
9	Xã Khánh Cường	1.402	1.473	490	983	65.802	67.275
10	Phường Sa Huỳnh	2.701	2.094	641	1.453	81.719	83.813
11	Xã Bình Minh	869	306	188	118	95.120	95.426
12	Xã Bình Chương	355	299	129	170	60.423	60.721
13	Xã Bình Sơn	12.779	5.671	1.172	4.499	282.098	287.769
14	Xã Vạn Tường	6.280	14.106	668	13.438	187.968	202.073
15	Xã Đông Sơn	2.299	1.029	588	441	158.047	159.077
16	Xã Trường Giang	1.427	619	483	136	99.667	100.286
17	Xã Ba Gia	2.629	1.070	598	472	100.758	101.829
18	Xã Sơn Tịnh	3.132	1.228	891	337	139.088	140.316
19	Xã Thọ Phong	9.015	3.771	740	3.031	87.508	91.279
20	Xã Tư Nghĩa	4.508	2.675	2.206	469	170.299	172.974
21	Xã Vệ Giang	1.869	937	698	239	106.184	107.121
22	Xã Nghĩa Giang	9.355	4.763	982	3.781	91.421	96.184
23	Xã Trà Giang	1.736	924	344	580	73.289	74.214
24	Xã Nghĩa Hành	3.746	2.049	1.601	448	134.011	136.060
25	Xã Đình Cương	1.750	1.203	1.060	143	86.995	88.197
26	Xã Thiện Tín	936	718	661	57	72.047	72.766
27	Xã Phước Giang	981	731	666	65	78.354	79.085
28	Xã Long Phụng	4.110	2.813	2.626	187	130.852	133.666
29	Xã Mộ Cày	2.968	1.978	1.772	206	121.598	123.575
30	Xã Mộ Đức	5.052	2.599	2.138	461	123.180	125.779
31	Xã Lân Phong	3.595	1.826	1.439	387	93.375	95.201
32	Xã Trà Bồng	10.213	5.006	150	4.856	162.852	167.858
33	Xã Đông Trà Bồng	409	1.128	37	1.091	81.786	82.914
34	Xã Tây Trà	1.530	2.139	17	2.122	129.596	131.735
35	Xã Cà Đam	47	16	8	8	76.470	76.486
36	Xã Thanh Bồng	38	29	24	5	108.100	108.129
37	Xã Tây Trà Bồng	12	1.500	12	1.488	99.857	101.357
38	Xã Sơn Hạ	323	626	75	551	117.770	118.396
39	Xã Sơn Linh	178	124	35	89	98.797	98.921
40	Xã Sơn Hà	1.470	2.099	245	1.854	133.712	135.811

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung thu Xã, phường, đặc khu	Tổng thu NS trên địa bàn 2025	Thu ngân sách cấp xã				
			Thu được hưởng theo phân cấp			Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	Tổng cộng
			Tổng cộng	Các khoản thu ngân sách hưởng 100%	Các khoản thu phân chia ngân sách hưởng theo tỷ lệ		
41	Xã Sơn Thủy	118	52	35	17	78.884	78.936
42	Xã Sơn Kỳ	110	8.121	35	8.086	53.797	61.917
43	Xã Sơn Tây	9.684	11.019	56	10.963	103.397	114.416
44	Xã Sơn Tây Thượng	8.728	10.503	19	10.484	100.446	110.949
45	Xã Sơn Tây Hạ	8.175	9.065	12	9.053	77.890	86.955
46	Xã Minh Long	349	349	349		133.149	133.498
47	Xã Sơn Mai	228	228	228	0	101.904	102.132
48	Xã Ba Vì	504	166	69	97	69.036	69.202
49	Xã Ba Tô	148	69	48	21	80.405	80.474
50	Xã Ba Đình	145	66	44	22	54.795	54.861
51	Xã Ba Tơ	2.490	743	215	528	88.084	88.827
52	Xã Ba Vinh	81	34	21	13	59.175	59.209
53	Xã Ba Động	418	145	65	80	63.168	63.313
54	Xã Đặng Thùy Trâm	29	16	12	4	51.564	51.580
55	Xã Ba Xa	1.805	900	16	884	40.010	40.910
56	Đặc khu Lý Sơn	14.720	13.671	7.690	5.981	236.439	250.110

Biểu số 03

GIẢM DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Công văn số 4101/UBND-KP/H ngày 25/6/2025 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Đơn vị	DỰ TOÁN NĂM 2025 (*)
	TỔNG CỘNG	8.924.285
1	TP Quảng Ngãi	1.682.578
2	Trà Bồng	715.273
3	Lý Sơn	250.110
4	Sơn Tây	372.055
5	Ba Tơ	617.895
6	Tư Nghĩa	813.672
7	Mộ Đức	687.466
8	Thị xã Đức Phổ	734.214
9	Bình Sơn	1.016.961
10	Nghĩa Hành	540.624
11	Sơn Hà	669.253
12	Sơn Tịnh	563.217
13	Minh Long	260.967

Trong đó HĐND tỉnh giao tại Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 là

(*) 8.663.490 triệu đồng

GIÁO DƯ' TOÀN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025 THUỘC HIỆN MÔ HÌNH CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP

(Kèm theo Công văn số 410/CP-ĐKTTH.0002, ngày 18/2025 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Chi đầu tư phát triển (*)										Chi thường xuyên										Chi bổ sung
		Dự toán năm 2025	Tổng cộng	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng cộng	Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp tạo việc làm và gia đình	Chi sự nghiệp văn hóa, thể thao, thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi sự nghiệp nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp dân bảo xã hội	Chi sự nghiệp nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp nghiệp môi trường	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi An ninh	Chi Quốc phòng	Chi thường xuyên khác	Dự phòng	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung các chỉ cách trên		
1)	(2)	(3)																				
	TỔNG CỘNG	8.924.285	1.080.067	544.665	533.402	7.401.244	3.774.780	19.791	535	55.289	19.777	20.566	698.510	732.343	176.813	1.694.197	93.538	56.935	58.170	172.261	244.832	25.882
4	Cấp tỉnh (**)	2.338.285	1.061.483	532.281	527.202	1.051.777	70.959	11.209	-40.969	18.859	6.042	8.333	24.448	442.633	142.731	319.050	8.565	10.524	29.393	76.032	143.390	5.603
1	Chi đầu tư phát triển	1.061.483	1.061.483	532.281	527.202																	
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	1.059.483	1.059.483	532.281	527.202																	
	Dự toán đã thực hiện đến ngày 23/5/2025	258.201	258.201	220.395	37.806																	
	Dự toán dự kiến thực hiện từ ngày 26/5 đến ngày 30/6/2025	1.16.921	1.16.921	116.057	30.864																	
	Dự toán còn lại tiếp tục thực hiện	654.361	654.361	195.829	458.532																	
2	Chi đầu tư phát triển khác	2.000																				
1	Chi thường xuyên	1.276.802				1.051.777	70.959	11.209	-40.969	18.859	6.042	8.333	24.448	442.633	142.731	319.050	8.565	10.524	29.393	76.032	143.390	5.603
1	Dự toán đã thực hiện đến ngày 25/5/2025	600.893				584.552	21.951	3.510	9	13.719	3.494	4.064	15.526	254.063	66.411	172.820	4.293	7.324	17.368	14.766	1.575	
2	Dự toán dự kiến thực hiện từ ngày 26/5 đến ngày 30/6/2025	293.511				153.885	14.069	1.763	74	1.536	935	727	1.126	65.834	5.940	53.967	250	813	6.851	6.986	132.640	
3	Dự toán còn lại tiếp tục thực hiện	382.398				313.340	34.939	5.936	-41.052	3.604	1.613	3.542	7.796	122.736	70.380	92.263	4.022	2.387	5.174	54.280	10.750	4.028
3	Các xã, phường, đặc khu (*)	6.586.000	18.584	12.384	6.200	6.349.467	3.703.821	8.582	41.504	36.430	13.735	12.233	674.062	289.710	34.082	1.375.147	84.973	46.411	28.777	96.229	101.442	20.279
1	Xã Tĩnh Khê	210.959	100	100		194.227	100.023	150		1.087	287	440	28.089	15.768	2.688	40.691	3.079	1.582	348	5.341	7.235	4.056
2	Phường Trường Quang Trung	201.438				188.298	102.780	120		1.011	277	451	26.117	14.434	2.722	36.536	2.800	1.575	474	5.193	3.892	4.056
1	Xã An Phú	217.468	280	280		200.381	104.631	150		1.266	331	471	29.106	15.613	2.799	41.196	3.492	970	407	5.357	7.394	4.056
3	Phường Cầu Thanh	235.897				223.128	132.553	120		998	285	509	28.142	15.480	2.822	37.511	3.445	726	537	5.228	3.484	4.056
5	Phường Nghĩa Lộ	235.479				223.118	129.226	120		1.320	373	633	26.762	15.777	3.025	40.168	4.434	647	634	5.256	2.949	4.056
7	Phường Trà Cầu	125.932				124.933	70.548			506	127	146	20.672	3.954	2.241	24.494	2.241	1.824	184	999		
7	Xã Nguyễn Nghiêm	56.522				56.144	30.830			217	52	49	9.140	1.330	65	13.080	748	577	56	378		
3	Phường Đức Phò	138.720	1.200			136.712	82.536			488	125	160	16.848	2.936	2.002	29.232	2.015	2.002	149	808		
3	Xã Khánh Chương	67.275				66.807	33.956			293	71	67	14.174	1.782	1.488	969	1.488	969	96	467		
0	Phường Sa Huỳnh	95.426				83.813	52.028			401	106	140	10.095	1.782	1.628	14.128	1.759	665	378	436		
1	Xã Bình Minh					92.853	50.142			404	84	106	10.095	1.782	1.628	14.128	1.759	665	378	436		
2	Xã Bình Chương	60.721				59.016	30.490			250	57	208	9.608	7.240	269	21.767	1.041	511	1.475	2.573		
3	Xã Bình Sơn	287.769				281.552	162.545	3.462		1.551	343	926	31.183	16.961	1.418	53.229	4.252	2.247	3.433	6.217		
4	Xã Vạn Tường	202.073				196.742	107.769			1.904	270	762	21.847	10.848	903	42.639	4.248	2.588	2.964	5.331		
5	Xã Đông Sơn	159.077				155.243	75.864			1.022	230	562	19.777	11.099	608	38.038	3.853	2.145	2.045	3.834		
6	Xã Trường Giang	100.286				83.134	50.493			499	79	75	10.646	1.215	118	19.151	3.853	2.145	2.045	3.834		
7	Xã Ba Cía	101.829				87.308	57.535			394	67	64	8.889	1.152	101	18.427	1.152	482	104	473		
8	Xã Sơn Tinh	140.316				127.741	86.485			635	143	136	15.898	2.039	214	21.142	296	327	126	438		
9	Xã Thọ Phong	91.279				79.880	51.672			435	99	94	11.147	1.450	148	14.235	204	212	83	368		
0	Xã Tư Nghĩa	172.974				172.300	104.423			559	107	200	34.398	1.912	75	28.138	907	994	82	674		
1	Xã Vệ Giang	107.121				106.619	67.587	30		250	115	263	14.155	3.66	80	22.258	1.207	608	78	465		
2	Xã Nghĩa Giang	96.184				95.719	61.642	4		387	76	102	11.095	551	164	19.711	1.207	904		451		
3	Xã Trà Giang	74.214				73.761	44.389			362	42	135	7.000	620	90	19.872	649	500	102	455		
4	Xã Nghĩa Hành	136.060				133.606	58.141	1.017		374	95	107	12.956	2.559	171	14.753	866	328	1.188	593		
5	Xã Đình Cường	88.197				85.716	48.684			461	112	106	15.931	2.539	168	14.753	866	328	1.188	593		
5	Xã Thiên Tân	72.766				70.312	41.424			240	58	55	8.263	1.377	87	15.131	968	339	1.146	381		
7	Xã Phước Giang	79.085				76.636	46.034			278	67	64	11.806	1.562	101	15.022	776	439	1.407	354		
8	Xã Long Phước	133.666				133.012	71.680			767	111	105	26.731	2.635	166	26.961	2.635	145	487	349		
2	Xã Mộ Đức	123.575				123.060	72.655			741	108	103	22.329	2.438	161	21.319	1.986	1.106	114	516		
3	Xã Mộ Đức	125.779				125.179	65.925	236		1.092	92	96	25.141	2.888	154	27.481	1.618	1.106	114	516		
1	Xã Lân Phong	95.201				94.809	55.227			686	95	91	17.810	2.879	144	15.966	1.183	326	130	600		
2	Xã Trà Bông	167.858				165.712	87.724	300		830	407	238	6.972	5.482	609	29.914	1.515	483	81	391		
3	Xã Đông Trà Bông	82.914				80.881	38.872	300		725	357	170	6.894	4.704	526	26.537	1.828	433	1.238	2.146		
1	Xã Trà Bám	131.735				129.617	84.293	300		795	397	220	7.019	5.321	566	28.732	1.063	484	427	2.118		
5	Xã Cà Dàm	76.487				75.049	38.201	300		646	350	164	6.899	4.606	509	21.873	687	429	386	1.437		
7	Xã Thanh Bình	106.023				106.023	61.167	300		731	365	183	6.940	4.895	528	29.151	893	447	424	2.106		
1	Xã Tây Trà Bông	101.357				99.893	61.656	300		689	368	186	7.017	4.875	531	22.476	951	451	392	2.106		
1	Xã Sơn Hà	118.396				117.874	81.966			451	109	147	9.168	1.881	131	22.151	1.327	413	130	522		

